TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VŨNG LIÊM** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 16-8-2018
"V/v tranh chấp
hôn nhân và gia đình".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨNG LIÊM,
TỈNH VĨNH LONG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kim Mỡn.**

- Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Hồ Văn Hạnh**.

Bà **Nguyễn Thị Ngọc Trâm.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Dương Thị Thu Nguyệt** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông **Ngô Văn Điện** – Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 245/2018/TLST- HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2018 về ***"Tranh chấp hôn nhân gia đình"*** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 114/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: **Lê Thị Kiều T** - sinh năm: 1976; (có mặt)

Địa chỉ: khóm 2, thị trấn V, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Lê Thị Kiều T là: Luật sư **Phạm Văn H**, văn phòng luật sư Phạm Văn H, Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn*: **Phan Ngọc M** - sinh năm: 1972; (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Trong đơn khởi kiện ngày 17/5/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Thị Kiều T trình bày như sau:*

- Về quan hệ hôn nhân: hôn nhân giữa chị T và anh M hình thành do mai mối và có sự tự nguyện của anh chị, được gia đình cha mẹ hai bên chấp thuận, tổ chức lễ cưới vào năm 1999. Đến năm 2012 vợ chồng mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long ngày 03/01/2012. Sau ngày cưới vợ chồng cùng sống trong gia đình cha mẹ chồng tại ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian

đầu vợ chồng sống với nhau hạnh phúc. Đến năm 2013 thì mâu thuẫn vợ chồng phát sinh. Nguyên nhân do tính tình không còn hợp nhau, vợ chồng thường hay cự cải nên không còn hạnh phúc. Anh M thường xuyên đánh đập chị T. Chị T không thể chịu đựng được hành vi ngược đãi của anh M. Vợ chồng đã không còn sống chung từ ngày 16/5/2018 đến nay.

Nay chị T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh M không thể nào thay đổi được tính tình, không thể hàn gắn được, hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị Trang yêu cầu ly hôn với chồng là anh Phan Ngọc M.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 (hai) người con chung:

+ Phan Minh T – sinh ngày 11/9/2000.

+ Phan Lê Kim V – sinh ngày 11/12/2011.

Sau khi ly hôn tùy theo nguyện vọng của cháu Phan Minh T muốn sống với ai thì người đó nuôi dưỡng, người không trực tiếp nuôi con không phải cấp dưỡng nuôi con. Nay cháu T có ý kiến muốn sống với cha nên chị T đồng ý giao cháu Phan Minh T cho anh Minh nuôi dưỡng, chị T không cấp dưỡng nuôi con.

Chị Trang yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Phan Lê Kim V, không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: chị T không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung phải thu, phải trả: chị T không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản khai ý kiến ngày 08/8/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Phan Ngọc M trình bày như sau:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh M và chị T do mai mối, tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới năm 1999, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T vào ngày 03/01/2012. Sau khi cưới vợ chồng sống bên gia đình cha mẹ ruột của anh M. Vợ chồng anh chị có thường xuyên cự cãi, anh M thừa nhận anh có đánh chị T. Chị T và cha mẹ vợ đuổi anh M ra khỏi nhà, vợ chồng không còn sống chung khoảng 18/5/2018 nay. Nay chị T quyết định ly hôn với anh M thì anh M đồng ý mặc dù anh vẫn còn thương chị Trang.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 (hai) người con chung:

+ Phan Minh T – sinh ngày 11/9/2000.

+ Phan Lê Kim V – sinh ngày 11/12/2011.

Sau khi ly hôn, anh M yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Phan Minh T, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Anh Minh đồng ý giao cháu Phan Lê Kim V cho chị T nuôi dưỡng , anh M không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: anh M không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung phải thu, phải trả: anh M không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh M không có ý kiến và không có yêu cầu nào khác.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn luật sư Phạm Văn H phát biểu:*

Về hôn nhân: Xét thấy hôn nhân của chị T và anh M là hôn nhân hợp pháp, vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh M thường xuyên đi nhậu về đánh đập chị T

Về con chung: Có 02 người con chung:

+ Phan Minh T – sinh ngày 11/9/2000.

+ Phan Lê Kim V – sinh ngày 11/12/2011.

Chị T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Phan Lê Kim V, không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con. Chị T đồng ý giao cháu Minh T cho anh M nuôi dưỡng, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung phải thu, phải trả: Chị T không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn và yêu cầu nuôi dưỡng cháu V của chị Lê Thị Kiều T

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũng Liêm có ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật.

- Ý kiến về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 51, Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị Kiều T, ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa chị Lê Thị Kiều T và anh Phan Ngọc M.

- Về con chung:

+ Giao cháu Phan Minh T – sinh ngày 11/9/2000 cho anh M nuôi dưỡng. Anh M không yêu cầu chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Giao cháu Phan Lê Kim V – sinh ngày 11/12/2011 cho chị T nuôi dưỡng. Chị T không yêu cầu anh M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung của vợ chồng: chị Lê Thị Kiều T và anh Phan Ngọc M cùng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về nợ chung phải thu, phải trả của vợ chồng: chị Lê Thị Kiều T và anh Phan Ngọc M cùng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc chị Lê Thị Kiều T phải nộp 300.000 đồng án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Anh Phan Ngọc M không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu và ý kiến của mình khẳng định không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ được thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên Toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Bị đơn anh Phan Ngọc M có đơn xin vắng mặt ngày 08/8/2018, theo quy định tại điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xem xét đơn xin vắng mặt của anh M và nhận thấy việc vắng mặt anh M không gây cản trở cho việc xét xử vụ án nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Hôn nhân giữa chị T và anh M là quan hệ hôn nhân hợp pháp do anh chị tự quen biết, tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 03/01/2012. Theo lời trình bày của chị T thời gian vợ chồng chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến đầu năm 2013 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không còn hợp nhau, vợ chồng thường hay cự cải, anh M hay đánh đập chị nên tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc. Anh chị đã không còn sống chung từ ngày 16/5/2018 đến nay.

Theo lời trình bày của anh M mặc dù anh vẫn còn thương vợ nhưng chị T cương quyết yêu cầu ly hôn thì anh M đồng ý ly hôn.

Xét tình cảm chị T dành cho anh M không còn, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên việc chị T yêu cầu ly hôn với anh M là có cơ sở để chấp nhận và phù hợp với Điều 55 luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung của vợ chồng: chị T và anh M cùng trình bày có hai người con chung tên:

+ Phan Minh T – sinh ngày 11/9/2000.

+ Phan Lê Kim V– sinh ngày 11/12/2011.

Sau khi ly hôn cháu T có nguyện vọng muốn sống với cha, anh M có yêu cầu được nuôi cháu T, chị T đồng ý giao cháu T cho anh M nuôi dưỡng. Chị T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Phan Lê Kim V, anh M đồng ý giao cháu V cho chị T nuôi dưỡng. Xét sự thỏa thuận của chị T và anh M là phù hợp với nguyện vọng của cháu Minh T và phù hợp quy định tại Điều 81, Điều 82, điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Anh M không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét

Chị T không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung của vợ chồng: chị T và anh M thống nhất xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung phải thu, phải trả của vợ chồng: chị T và anh M thống nhất xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc chị Lê Thị Kiều T phải nộp 300.000 đồng án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Anh Phan Ngọc M không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Đối với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự và về việc giải quyết vụ án là phù hợp với quy định và có cở sở để chấp nhận.

Đối với quan điểm của luật sư là có cơ sở để chấp nhận.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, Điều 51, Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2015); Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị Kiều T.

- Về mối quan hệ hôn nhân: chị Lê Thị Kiều T được ly hôn với anh Phan Ngọc M

- Về con chung: chị Lê Thị Kiều T và anh Phan Ngọc M có hai người con chung tên Phan Minh T – sinh ngày 11/9/2000 và Phan Lê Kim V – sinh ngày 11/12/2011.

Giao cháu Phan Minh T – sinh ngày 11/9/2000 cho anh Phan Ngọc M trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và chị Lê Thị Kiều T không phải cấp dưỡng nuôi dưỡng cháu Phan Minh T.

Giao cháu Phan Lê Kim Vàng – sinh ngày 11/12/2011 cho chị Lê Thị Kiều T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và anh Phan Ngọc M không phải cấp dưỡng nuôi dưỡng cháu Phan Lê Kim V.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- Về tài sản chung: chị Lê Thị Kiều T và anh Phan Ngọc M cùng không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết, miễn xét.

- Về nợ chung phải thu, phải trả: chị Lê Thị Kiều T và anh Phan Ngọc M cùng không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết, miễn xét.

2/ Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc chị Lê Thị Kiều T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm về hôn nhân gia đình. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số N^{0} 0008933, ngày 24 tháng 5 năm 2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm. Chị Lê Thị Kiều T không phải nộp thêm.

Anh Phan Ngọc M không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn báo cho biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp trên xem xét phúc thẩm lại./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thị Kim Mỡn

Nơi nhận:
- *TA tỉnh Vĩnh Long;*
- *VKSND huyện Vũng Liêm;*
- *THADS huyện Vũng Liêm;*
- *UBND xã Trung Thành;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu.*